

## Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

| Tài sản                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                          | <b>100</b> |             | <b>35.513.230.575</b>  | <b>29.115.623.347</b>  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | <b>110</b> |             | <b>9.719.524.448</b>   | <b>11.305.693.632</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        | <b>V.01</b> | 9.719.524.448          | 11.305.693.632         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                        |                        |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129        |             |                        |                        |
| III. Các khoản phải thu                             | <b>130</b> |             | <b>13.679.447.032</b>  | <b>7.568.669.861</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                          | 131        |             | 7.826.344.583          | 7.275.182.544          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 4.621.481.769          | 143.620.176            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu khác                                    | 135        | <b>V.03</b> | 1.458.789.330          | 377.035.791            |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)          | 139        |             | (227.168.650)          | (227.168.650)          |
| IV. Hàng tồn kho                                    | <b>140</b> | <b>V.04</b> | <b>9.031.068.723</b>   | <b>8.775.238.503</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 9.031.068.723          | 8.775.238.503          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                        |                        |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | <b>150</b> |             | <b>3.083.190.372</b>   | <b>1.466.021.351</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 709.094.202            |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 1.493.074.189          | 761.579.341            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 154        | <b>V.05</b> |                        |                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 881.021.981            | 704.442.010            |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                           | <b>200</b> |             | <b>218.415.359.946</b> | <b>222.807.332.036</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                       | <b>210</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc             | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213        | <b>V.06</b> |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218        | <b>V.07</b> |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                        |                        |
| II. Tài sản cố định                                 | <b>220</b> |             | <b>209.603.419.050</b> | <b>211.244.974.050</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | <b>V.08</b> | 200.688.025.087        | 203.786.921.745        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 251.876.864.120        | 251.033.758.665        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (51.188.839.033)       | (47.246.836.920)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | <b>V.09</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | <b>V.10</b> | 7.261.365.768          | 7.263.641.925          |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 7.282.609.900          | 7.282.609.900          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (21.244.132)           | (18.967.975)           |
| 4. Chi phí xây dựng dở dang                         | 230        | <b>V.11</b> | 1.654.028.195          | 194.410.380            |
| III. Bất động sản đầu tư                            | <b>240</b> | <b>V.12</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 242        |             |                        |                        |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn              | <b>250</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                        |                        |

| 1                                               | 2                | 3           | 4                      | 5                      |
|-------------------------------------------------|------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252              |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          | 258              | <b>V.13</b> |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259              |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b>       |             | <b>8.811.940.896</b>   | <b>11.562.357.986</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261              | <b>V.14</b> | 8.806.940.896          | 10.550.697.022         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262              | <b>V.21</b> |                        | 1.006.660.964          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268              |             | 5.000.000              | 5.000.000              |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b>       |             | <b>253.928.590.521</b> | <b>251.922.955.383</b> |
| <b>Nguồn Vốn</b>                                |                  |             |                        |                        |
| <b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>         | <b>300</b>       |             | <b>191.600.913.555</b> | <b>191.502.328.510</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b>       |             | <b>66.298.832.002</b>  | <b>53.395.504.083</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                           | 311              | <b>V.15</b> | 35.470.665.854         | 26.723.934.723         |
| 2. Phải trả người bán                           | 312              |             | 14.108.790.847         | 13.508.627.779         |
| 3. Người mua trả tiền trước                     | 313              |             | 6.795.689.259          | 240.041.095            |
| 4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước           | 314              | <b>V.16</b> | 475.846.712            | 1.069.940.499          |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315              |             | 4.008.837.459          | 4.710.882.207          |
| 6. Chi phí phải trả                             | 316              | <b>V.17</b> | 1.666.100.000          | 3.544.244.962          |
| 7. Phải trả nội bộ (Ngắn hạn)                   | 317              |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng      | 318              |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 319              | <b>V.18</b> | 3.214.496.370          | 2.849.265.921          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 320              | <b>V.18</b> |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323              |             | 558.405.501            | 748.566.897            |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                   | <b>331</b>       |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                      | 332              | <b>V.19</b> |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                        | 333              |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                            | 334              | <b>V.20</b> | 125.223.084.756        | 138.027.827.630        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 335              | <b>V.21</b> |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                | 336              |             | 78.996.797             | 78.996.797             |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 337              |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                     | 338              |             |                        |                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ         | 339              |             |                        |                        |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>      | <b>400</b>       |             | <b>62.327.676.966</b>  | <b>60.420.626.873</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b>       | <b>V.22</b> | <b>62.327.676.966</b>  | <b>60.420.626.873</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | <b>411</b>       |             | <b>30.000.000.000</b>  | <b>30.000.000.000</b>  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412              |             | 14.981.750.000         | 15.000.000.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 413              |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                 | 414              |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 415              |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416              |             |                        | -815.067.857           |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                        | 417              |             | 4.792.075.848          | 4.943.836.847          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                       | 418              |             | 2.265.281.843          | 2.190.163.198          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419              |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420              |             | 10.288.569.275         | 9.101.694.685          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 421              |             |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 422              |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>             | <b>430</b>       |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 2. Nguồn kinh phí                               | <b>432</b>       | <b>V.23</b> |                        |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                      | <b>440</b>       |             | <b>253.928.590.521</b> | <b>251.922.955.383</b> |
| Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán         |                  |             |                        |                        |
| <b>5. Ngoại tệ các loại (USD)</b>               |                  |             | <b>439.656</b>         | <b>264.871</b>         |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                 |                  |             |                        |                        |
| Trần Thị Thanh Nhạn                             | Trần Thị Kim Lan |             | <b>Lê Tát Hưng</b>     |                        |
|                                                 |                  |             |                        |                        |

TÔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

CTY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI & THƯƠNG MẠI

Mẫu số B02-DN

15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/3/2006 của Bộ trưởng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2010

| Chi tiêu                                                   | Mã số | Thuyết minh | Quý I          |                |
|------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
|                                                            |       |             | Năm nay        | Năm trước      |
| 1                                                          | 2     | 3           | 4              | 5              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | 1     | VI.25       | 44.808.034.937 | 29.610.511.383 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                            | 2     |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)    | 10    |             | 44.808.034.937 | 29.610.511.383 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                        | 11    | VI.27       | 38.448.694.323 | 25.342.001.589 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)      | 20    |             | 6.359.340.614  | 4.268.509.794  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                           | 21    | VI.26       | 312.851.557    | 394.486.388    |
| 7. Chi phí tài chính                                       | 22    | VI.28       | 3.054.207.767  | 1.147.154.350  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                  | 23    |             | 2.108.427.779  | 985.303.671    |
| 8. Chi phí bán hàng                                        | 24    |             | 407.444.798    | 208.655.385    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                            | 25    |             | 1.207.375.947  | 1.117.230.589  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD[30=20+(21-22)-(24+25)] | 30    |             | 2.003.163.659  | 2.189.955.858  |
| 11. Thu nhập khác                                          | 31    |             | 208            | 33.909         |
| 12. Chi phí khác                                           | 32    |             | 2              | 174.684        |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                          | 40    |             | 206            | (140.775)      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)       | 50    |             | 2.003.163.865  | 2.189.815.083  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51    | VI.30       | 500.790.966    | 383.217.640    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52    | VI.30       | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60    |             | 1.502.372.899  | 1.806.597.443  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | 70    |             | 501            | 602            |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Kim Lan

Lê Tất Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I - Năm 2010

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | Quý I                  |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |               | Năm nay                | Năm trước              |
| 1                                                                                          | 2         | 3             | 4                      | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |               |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác                                            | 01        |               | 50.876.077.860         | 29.734.990.216         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV                                          | 02        |               | (38.687.013.960)       | (16.050.037.783)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |               | (6.072.087.731)        | (3.927.826.250)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |               | (3.291.598.900)        | (3.046.351.692)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        |               | (383.217.640)          | (59.841.241)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |               | 1.165.137.498          | 237.023.670            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |               | (1.034.480.320)        | (3.865.784.749)        |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |               | <b>2.572.816.807</b>   | <b>3.022.172.171</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |               |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |               | (843.105.455)          |                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               |                        |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               |                        |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               |                        |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư ngắn hạn                                                                | 25        |               |                        |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                        |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               | 27.216.045             | 167.393.012            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>(815.889.410)</b>   | <b>167.393.012</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp cho các chủ sở hữu                         | 31        |               | 19.932.000             |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                        |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |               | 8.024.066.376          |                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |               | (11.390.768.823)       | (6.790.400.000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |               |                        |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               | (299.200)              | (33.000.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               | <b>(3.347.069.647)</b> | <b>(6.823.400.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20 + 30 + 40)</b>                                 | <b>50</b> |               | <b>(1.590.142.250)</b> | <b>(3.633.834.817)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>11.305.693.632</b>  | <b>17.591.949.328</b>  |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |               | 3.973.066              | (13.913.567)           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50 + 60 + 61)</b>                               | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>9.719.524.448</b>   | <b>13.944.200.944</b>  |

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Kim Lan

Lê Tấn Hưng

**TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD**

***QUÝ I - 2010***

| <b>Khoản mục</b>                                | <b>Kỳ này</b>         | <b>Luỹ kế</b>         |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. Chi phí trực tiếp sản xuất kinh doanh</b> | <b>38.448.694.323</b> | <b>38.448.694.323</b> |
| Chi phí nhiên liệu                              | 12.219.002.557        | 12.219.002.557        |
| Chi phí dầu nhờn                                | 997.352.114           | 997.352.114           |
| Chi phí vật liệu                                | 875.861.589           | 875.861.589           |
| Chi phí lương                                   | 4.697.341.352         | 4.697.341.352         |
| Chi phí BHXH                                    | 105.894.554           | 105.894.554           |
| Chi phí KPCĐ                                    | 73.030.000            | 73.030.000            |
| Chi phí ăn ca định lượng                        | 444.114.000           | 444.114.000           |
| Chi phí BH thất nghiệp                          | 6.219.525             | 6.219.525             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                           | 3.936.133.312         | 3.936.133.312         |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu                        | 1.893.756.126         | 1.893.756.126         |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên tàu               | 571.060.969           | 571.060.969           |
| Chi phí bảo hiểm HULL                           | 576.289.791           | 576.289.791           |
| Chi phí bảo hiểm P&I                            | 1.169.408.070         | 1.169.408.070         |
| Chi phí đăng kiểm                               | 43.581.451            | 43.581.451            |
| Chi phí cảng phí, hoa tiêu                      | 3.174.939.808         | 3.174.939.808         |
| Chi phí bốc xếp                                 | 770.940.832           | 770.940.832           |
| Phí kiểm đếm                                    | 120.300.600           | 120.300.600           |
| Chi phí nước ngọt                               | 139.657.944           | 139.657.944           |
| Chi phí kiểm dịch                               | 15.755.000            | 15.755.000            |
| Chi phí giao nhận áp tải                        | 104.744.446           | 104.744.446           |
| Chi phí giải phóng tàu nhanh                    | -178.159.752          | -178.159.752          |
| Chi phí vệ sinh hầm hàng                        | 19.290.000            | 19.290.000            |
| Chi phí thông tin                               | 37.300.948            | 37.300.948            |
| Cước ô tô                                       | 2.218.352.003         | 2.218.352.003         |
| Cước tàu biển                                   | 3.615.686.193         | 3.615.686.193         |
| Cước sà lan                                     | 17.050.000            | 17.050.000            |
| Bảo hiểm hàng hoá                               | 101.614.999           | 101.614.999           |
| Chi phí thuê thuyền viên                        | 139.410.000           | 139.410.000           |
| Chi phí BHLĐ, thuốc, báo                        | 18.115.000            | 18.115.000            |
| Chi phí tiếp khách                              | 96.561.182            | 96.561.182            |
| Cước nâng hạ cont, vệ sinh, DO                  | 166.229.640           | 166.229.640           |
| Chi khác                                        | 261.860.070           | 261.860.070           |
| <b>II. Chi phí bán hàng</b>                     | <b>407.444.798</b>    | <b>407.444.798</b>    |
| <b>III. Chi phí quản lý</b>                     | <b>1.207.375.947</b>  | <b>1.207.375.947</b>  |
| Chi phí lương                                   | 768.000.000           | 768.000.000           |
| Chi phí BHXH                                    | 39.547.170            | 39.547.170            |
| Chi phí KPCĐ                                    | 13.600.000            | 13.600.000            |
| Chi phí BH thất nghiệp                          | 2.081.430             | 2.081.430             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                           | 8.144.958             | 8.144.958             |

|                                         |                       |                       |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí tiếp khách                      | 15.366.318            | 15.366.318            |
| Chi phí văn phòng phẩm                  | 9.498.104             | 9.498.104             |
| Chi phí sửa chữa ô tô                   | 5.100.000             | 5.100.000             |
| Chi phí cầu đường                       | 2.445.000             | 2.445.000             |
| Chi phí xăng dầu                        | 23.129.742            | 23.129.742            |
| Chi phí mua sắm thiết bị                | 12.870.864            | 12.870.864            |
| Sửa chữa thiết bị văn phòng             | 1.581.818             | 1.581.818             |
| Chi phí thuê nhà                        | 61.429.091            | 61.429.091            |
| Chi phí thù lao Ban kiểm soát           | 10.500.000            | 10.500.000            |
| Chi phí thù lao HĐQT                    | 34.500.000            | 34.500.000            |
| Chi phí công tác phí                    | 8.004.221             | 8.004.221             |
| Phí chuyển tiền                         | 36.624.417            | 36.624.417            |
| Chi phí quảng cáo                       | 1.872.000             | 1.872.000             |
| Chi phí điện thoại, điện tín            | 28.277.031            | 28.277.031            |
| Chi phí điện                            | 4.200.317             | 4.200.317             |
| Chi phí ăn trưa                         | 36.620.000            | 36.620.000            |
| Chi khác                                | 543.818               | 543.818               |
| Phí tư vấn, quản lý niêm yết, kiểm toán | 55.454.545            | 55.454.545            |
| Thuế, phí và lệ phí                     | 3.000.000             | 3.000.000             |
| Chi phí quản lý khác                    | 24.985.103            | 24.985.103            |
| <b>IV. Tổng cộng:</b>                   | <b>40.063.515.068</b> | <b>40.063.515.068</b> |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Kim Lan

Lê Tất Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC HOẠT ĐỘNG**  
*QUÝ I - 2010*

| Chỉ tiêu                                                 | Kỳ này                | Lũy Kế                |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Hoạt động vận tải</b>                                 |                       |                       |
| <b>I. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>           | <b>37.313.910.047</b> | <b>37.313.910.047</b> |
| <b>II. Các khoản giảm trừ</b>                            |                       |                       |
| + Giảm giá hàng bán                                      |                       |                       |
| <b>III. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)</b> | <b>37.313.910.047</b> | <b>37.313.910.047</b> |
| <b>IV. Chi phí</b>                                       | <b>32.833.291.036</b> | <b>32.833.291.036</b> |
| 1. Chi phí trực tiếp                                     | 31.430.228.852        | 31.430.228.852        |
| 2. Chi phí bán hàng                                      | 407.444.798           | 407.444.798           |
| 3. Chi phí quản lý                                       | 995.617.386           | 995.617.386           |
| <b>V. Lợi nhuận thuần hoạt động vận tải</b>              | <b>4.480.619.011</b>  | <b>4.480.619.011</b>  |
|                                                          |                       |                       |
| <b>Hoạt động dịch vụ</b>                                 |                       |                       |
| <b>A. HĐ Dịch vụ vận tải</b>                             |                       |                       |
| <b>I. Doanh thu</b>                                      | <b>7.494.124.890</b>  | <b>7.494.124.890</b>  |
| <b>II. Các khoản giảm trừ</b>                            |                       |                       |
| <b>III. Doanh thu thuần</b>                              | <b>7.494.124.890</b>  | <b>7.494.124.890</b>  |
| <b>IV. Chi phí</b>                                       | <b>7.230.224.032</b>  | <b>7.230.224.032</b>  |
| 1. Chi phí trực tiếp                                     | 7.018.465.471         | 7.018.465.471         |
| 2. Chi phí bán hàng                                      |                       |                       |
| 3. Chi phí quản lý                                       | 211.758.561           | 211.758.561           |
| <b>V. Lợi nhuận thuần hoạt động dịch vụ vận tải</b>      | <b>263.900.858</b>    | <b>263.900.858</b>    |
|                                                          |                       |                       |
| <b>Hoạt động tài chính</b>                               |                       |                       |
| <b>I. Doanh thu tài chính</b>                            | <b>312.851.557</b>    | <b>312.851.557</b>    |
| 1. Hoạt động đầu tư                                      | 14.549.344            | 14.549.344            |
| 2. Chênh lệch tỷ giá                                     | 285.635.512           | 285.635.512           |
| 3. Lãi tiền gửi ngân hàng                                | 12.666.701            | 12.666.701            |
| 4. Hoạt động khác                                        |                       |                       |
| <b>II. Chi phí tài chính</b>                             | <b>3.054.207.767</b>  | <b>3.054.207.767</b>  |
| 1. Chi phí HĐ đầu tư                                     |                       |                       |
| 2. Chênh lệch tỷ giá                                     | 945.779.988           | 945.779.988           |
| 3. Chi phí lãi vay                                       | 2.108.427.779         | 2.108.427.779         |
| 4. Hoạt động khác                                        |                       |                       |
| <b>III. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính</b>       | <b>-2.741.356.210</b> | <b>-2.741.356.210</b> |
| 1. Hoạt động đầu tư                                      | 14.549.344            | 14.549.344            |
| 2. Chênh lệch tỷ giá                                     | -660.144.476          | -660.144.476          |
| 3. Chênh lệch lãi tiền gửi và trả lãi vay vốn            | -2.095.761.078        | -2.095.761.078        |
| 4. Hoạt động khác                                        |                       |                       |
|                                                          |                       |                       |
| <b>Hoạt động khác</b>                                    |                       |                       |
| <b>I. Thu nhập hoạt động khác</b>                        | <b>208</b>            | <b>208</b>            |
| 1. Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ                    |                       |                       |
| 2. Thu nhập khác                                         | 208                   | 208                   |

|                            |   |   |
|----------------------------|---|---|
| II. Chi phí hoạt động khác | 2 | 2 |
|----------------------------|---|---|

|                                                    |            |            |
|----------------------------------------------------|------------|------------|
| 1. Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ               |            |            |
| 2. Chi phí khác                                    | 2          | 2          |
| <b>III. Lợi nhuận thuần từ HĐ khác</b>             | <b>206</b> | <b>206</b> |
| 1. Lợi nhuận thuần từ HĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ |            |            |
| 2. Lợi nhuận khác                                  | 206        | 206        |

*Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2010*

**NGƯỜI LẬP**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

*Trần Thị Thanh Nhàn*

*Trần Thị Kim Lan*

*Lê Tất Hưng*

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền; nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bên ngoài tổ chức quy định ra bằng Việt Nam theo theo dõi, giao dịch theo dõi hoặc theo dõi, bên ngoài liên quan hạch toán nội bộ theo dõi phát sinh nghiệp vụ. Nội bộ theo dõi cuối năm tài chính các khoản mục tài sản tổ chức bên ngoài tổ chức quy định theo dõi, bên ngoài liên quan hạch toán do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố quy định theo dõi.

- Nguyên tắc xác định các khoản tài sản : các khoản tài sản thuộc tài sản của đơn vị thu hồi hoặc theo dõi bên ngoài, 3 tháng cuối năm chuyển đổi theo dõi đơn vị thu hồi tài sản xác định và phân bổ vào các khoản mục chi phí trong chuyển đổi theo dõi theo dõi mua theo dõi theo dõi bên ngoài.

## **2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : chưa thực hiện
- Việc quản lý hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán số 02

## **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình. Theo chuẩn mực kế toán số 04 và hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính; QĐ 203/2009/QĐ-BTC - 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình phân loại theo 3 chi phí: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, trị giá còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: theo chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

## **4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC – 30/3/2005 của Bộ Tài chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.

## **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn : Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn từ 1 năm trở lên. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính theo giá gốc.

## **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :**

- Chính sách khấu trừ, cộng cho chi phí vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 “ Chi phí vay” và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực TT105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003: Chi phí vay ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi có vốn ho. Về vốn ho, chi phí vay vào gì, trả tại sản phẩm đang bán bất kể khi phát sinh chi phí vay trong thời gian chờ xử lý, sản xuất đang cho nên tại sản phẩm chờ hoàn thiện và vào sổ đỏ.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không

## **7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :**

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí kinh doanh trong năm được ghi nhận làm chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tại chỗ. Các khoản chi phí phát sinh liên, cả liên quan đến nhiều kỳ kế toán như: công cụ, đồng cơ cấu định cả giá, trả liên, chi phí sửa chữa liên tục phát sinh một lần cho 1 kỳ và 0,5 năm được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Các khoản trả trước vào chi phí kinh doanh trong nhiều năm.

- Khoản lệ phí chuyển nhượng, phí do, lệ phí, lệ phí sẽ được cuối năm của các khoản này dài hạn (trên 1 năm) cả gốc ngoài tổ tài sản để mua lại hoặc để bán lại tại chỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động tại chỗ trong năm. Trường hợp liên quan đến chuyển nhượng, phí và chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lệch cả số tiền trả một phần của khoản lệ phí chuyển nhượng, cho năm sau đó công ty không bị lệch nh-ng mục liên quan vào vào chi phí trong năm. Ý kiến phải bằng khoản lệ phí, cả sẽ được ngoài tổ dài hạn phải trả trong năm. Sẽ chuyển nhượng, cần lệ phí theo dài và tiếp tục trả vào chi phí cho các năm sau nh-ng tài sản 5 năm.

Kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Không có.

## **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động SXKD kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí SXKD.

- Trả trước chi phí sửa chữa liên: Công ty trả trước chi phí sửa chữa liên cho các tài sản của công ty. Công ty xác định đủ tiền chi phí sửa chữa cho một lần trên 0,5 năm (chu kỳ sửa chữa trên 0,5 năm 1 lần), sau đó tính trả trước chi phí sửa chữa cho 1 năm. Sau 2,5 năm sẽ quy đổi tiền sẽ chi phí sửa chữa liên trả trước và sẽ được tính phát sinh.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Cuối năm công ty trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm bằng 2% tổng quỹ lương cấp bậc theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài Chính.

## **9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

- Nguyên tắc ghi nhận: theo chuẩn mực số 18 “ Các khoản dự phòng và chi phí” : Doanh nghiệp cả nghĩa vụ và nghĩa vụ do kết quả tổn thất và chi phí; sự giảm sút về nh-ng lãi ý kiến kinh tế ; cả một -íc tính, tin cậy về giá, trả của nghĩa vụ và nghĩa vụ.

- Phương pháp ghi nhận: được hình thành từ Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006: Giá, trả được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả, trả được tính lập lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán nghĩa vụ và nghĩa vụ từ nguy kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mọi năm một lần vào cuối năm để kỳ kế toán.

## **10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo tổng số phát sinh thặng dư của đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo CM số 10 và Thông tư hướng dẫn số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lãi nhuần ch-a ph©n phòi: Lãi nhuần sau thuở ch-a ph©n phòi lư sè lãi nhuần tở c,c ho't ®éng của doanh nghiÖp sau khi trở (-) c,c kho¶n ®iÖu chÖnh do ,p đồng hải tẻ thay ®ại chÝnh s, ch kÖ to,n vµ ®iÖu chÖnh hải tẻ sai sất trắng yÖu của c,c nãm tr-íc.

#### **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: Khi công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.

+ Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành.

+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn ( trên 1 năm ) có gốc ngoại tệ xác định khi lập báo cáo tài chính cuối năm.

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Ghi nhận chi phí tại chÝnh c,c kho¶n chi phí hoÆc c,c kho¶n lỵ li²n quan ®Ön c,c ho't ®éng ®Çu t- tại chÝnh, chi phí cho vay vµ ®i vay vèn, chi phí gáp vèn li²n doanh, li²n kÖt, lỵ chuyÖn nh-ìng chöng kho,n ng³/n h²n, chi phí phÝ giao dÞch b,n chöng kho,n, dù phßng gi¶m gi, ®Çu t- chöng kho,n, lỵ ph,t sinh khi b,n ngo'i tÖ; lỵ tũ gi, hòi ®o,i ph,t sinh khi thanh to,n c,c kho¶n môc tiÖn tÖ cũ gẻc ngo'i tÖ; lỵ tũ gi, hòi ®o,i ph,t sinh do ®,nh gi, l²i sẻ d- cuèi nãm của c,c kho¶n nĩ dụi h²n ( tr²n 1 nãm) cũ gẻc ngo'i tÖ.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :** Không có

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

#### **V- CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ :**

**1- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng :**

**2-Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu ( trang sau )**

**3- Cổ tức đã trả : 0**

**4- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo biểu B05-HH )**

**5- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ : không có**

**6- Các thông tin khác:** Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2009 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán ( AASC) kiểm toán.

- Số liệu phản ánh trên Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh mục Chi phí thuế TNDN hiện hành (MS51) số liệu năm trước là số thuế TNDN quý 1/2009 đã được giảm 30% theo hướng dẫn tại Thông tư 03/2009TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính.

- §ại m· sè chØ tªu " Quũ khen th-ẽng, phóc lĩ " m· sè 431 trªn B¶ng C©n ®èi kÕ to,n thñnh m· sè 323 trªn B¶ng C©n ®èi kÕ to,n theo h-íng dẸn tªi th«ng t- 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bè tr-ẽng Bè Tµi ChÝnh sũa ®æi, bæ sung ChØ ®é kÕ to,n doanh nghiÖp.

- Ngày 28/1/2010, Ủy ban Chơng kho,n Nhự N-íc ®· cũ quyÕt ®Þnh sè 505/UBCK- GCN cũp giÊy chơng nhẸn chũo b,n cũ phiÕu ra cũng chơng cho C«ng ty cũ phÇn DÞch vø VẸn t¶i vµ th-«ng m'i, theo ®ã C«ng ty ®-íc phĐp chũo b,n ra cũng chơng 3.000.000 cũ phiÕu phæ th«ng trong ®ã 750.000 cũ phiÕu th-ẽng cho cũ «ng hiÖn h÷u vµ 2.250.000 cũ phiÕu chũo b,n cho cũ «ng hiÖn h÷u. Dù kiÖn ®ĩt ph,t hµnh sũ kÕt thóc trong quý 2/2010 vµ vèn ®iÒu lĩ của cũng ty sũ tªng lªn 60 tũ ®ång.

**Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2010**

**Người lập biểu**  
( Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
( Ký, họ tên)

*Trần Thị Thanh Nhạn*

*Trần Thị Kim Lan*

**V.22 - Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

|                              | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | LN sau thuế chưa phân phối | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Cộng                  |
|------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                              | 1                         | 2                     | 3                     | 4                      | 5                          | 6                          | 7                     |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>   | <b>30.000.000.000</b>     | <b>15.000.000.000</b> | <b>4.043.161.558</b>  | <b>1.959.868.275</b>   | <b>5.565.034.880</b>       |                            | <b>56.568.064.713</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước   |                           |                       | -                     | -                      | -                          |                            | -                     |
| - Lãi trong năm trước        |                           |                       |                       |                        | 5.045.983.925              |                            | <b>5.045.983.925</b>  |
| - Phân phối LN               |                           |                       | 460.589.849           | 230.294.923            | (690.884.772)              |                            | -                     |
| - Do được giảm 30% thuế TNDN |                           |                       | 440.085.440           |                        | (440.085.440)              |                            | -                     |
| - Chia cổ tức                |                           |                       |                       |                        |                            |                            | -                     |
| - Tạm trích quỹ KT, PL       |                           |                       |                       |                        | (378.353.908)              |                            | <b>(378.353.908)</b>  |
| - Chênh lệch tỷ giá cuối năm |                           |                       |                       |                        |                            | (815.067.857)              | <b>(815.067.857)</b>  |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>  | <b>30.000.000.000</b>     | <b>15.000.000.000</b> | <b>4.943.836.847</b>  | <b>2.190.163.198</b>   | <b>9.101.694.685</b>       | <b>-815.067.857</b>        | <b>60.420.626.873</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>     | <b>30.000.000.000</b>     | <b>15.000.000.000</b> | <b>4.943.836.847</b>  | <b>2.190.163.198</b>   | <b>9.101.694.685</b>       | <b>-815.067.857</b>        | <b>60.420.626.873</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay     |                           |                       |                       |                        |                            |                            | -                     |
| - Lãi trong năm nay          |                           |                       |                       |                        | 1.502.372.899              |                            | <b>1.502.372.899</b>  |
| - Phân phối LN               |                           |                       | 150.237.290           | 75.118.645             |                            |                            | <b>225.355.935</b>    |
| - Chia cổ tức                |                           |                       |                       |                        |                            |                            | -                     |
| - Giảm khác                  |                           | (18.250.000)          | (301.998.289)         |                        | (315.498.309)              |                            | <b>(635.746.598)</b>  |